

Bản án số: 159/2020/DSPT

Ngày: 27/8/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc th gồm có:

Th phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Th phán:

Ông Hoàng Văn Hạnh;

Ông Hoàng Mạnh Hùng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Chuyên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Minh Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 08 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc th công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/TL-DSPT ngày 06 tháng 03 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của nguyên đơn là bà Đỗ Thu N đối với Bản án dân sự sơ th số 51/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5987/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Đỗ Thu N, sinh năm 1950.

Nơi cư trú: khu 3 (xóm C1), xã H, huyện C, tỉnh P, có mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1963 và bà Đào Thị Hồng K, sinh năm 1969; Bà K ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L theo văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019.

Đều cư trú tại: khu 3 (xóm C1), xã H, huyện C, tỉnh P, có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

- Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh P; Đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Quốc T - Chức vụ: Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện C, tỉnh P. Là đại diện theo ủy quyền văn bản ủy quyền số: 1050/GUQ-UBND ngày 01/8/2019, vắng mặt tại phiên tòa.

- Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh P; người đại diện: Ông Nguyễn Khắc H1 – Phó Chủ tịch; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị L1 - sinh năm 1933; Địa chỉ: Xóm Đ, xã H, huyện C, tỉnh P; Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Văn A theo Văn bản ủy quyền ngày

27/7/2019; ông A có mặt tại phiên tòa.

- Bà Đỗ Thị T1 - sinh năm 1946; Địa chỉ: tổ 56, phường A1, thị xã P, tỉnh P; Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Văn A theo Văn bản ủy quyền ngày 30/7/2019; ông A có mặt tại phiên tòa.

- Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1950; Địa chỉ: khu 6, xã P1, huyện C, tỉnh P; Người đại diện theo ủy quyền: bà Đỗ Thu N theo Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019; bà N có mặt tại phiên tòa.

- Ông Đỗ Văn A - sinh năm 1952; Địa chỉ: SN 11, Ngõ 17 đường N1, tổ 4, phường X, thành phố P2, tỉnh V. Có mặt tại phiên tòa.

Anh Nguyễn Thành L2, sinh năm 1989; Địa chỉ: khu 3 (xóm C1), xã H, huyện C, tỉnh P; có mặt.

- Anh Nguyễn Minh L3, sinh năm 1991; Địa chỉ: khu 3 (xóm C1), xã H, huyện C, tỉnh P; (anh L2 ủy quyền cho ông Nguyễn Văn L theo Văn bản ủy quyền ngày 05/8/2019); ông L có mặt tại phiên tòa.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bà Đỗ Thu N trình bày:

Bố bà là cụ Đỗ Văn Y hy sinh ngày 14/02/1954, mẹ bà là cụ Phùng Thị S chết ngày 21/8/2018, trước khi chết hai cụ không để lại di chúc. Bố mẹ bà sinh được 05 người con gồm: Đỗ Thị L1, sinh năm 1933; Đỗ Thị T1, sinh năm 1946; Đỗ Thu N, sinh năm 1950; Đỗ Thị M, sinh năm 1950; Đỗ Văn A, sinh năm 1952. Tài sản bố mẹ bà để lại gồm: thửa đất số 42, tờ bản đồ số 6b, diện tích 1.344m², địa chỉ thửa đất tại khu 3 (xóm C1), xã T2, huyện C, tỉnh P. Nguồn gốc thửa đất trên là do ông bà nội bà là cụ Đỗ Văn T3 và cụ Trần Thị T4 để lại. Trong khoảng thời gian năm 1980 mẹ bà cho vợ chồng ông Nguyễn Văn L và bà Đào Thị Hồng K ở nhờ trên một phần diện tích của thửa đất khoảng 10 thước. Tháng 9 năm 1999, ông L đã tự ý làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) đối với phần đất mẹ bà cho vợ chồng ông L mượn và đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện S1 nay là huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 258m² mang tên Nguyễn Văn L. Việc xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn L, 05 chị em bà không được biết và không ai đồng ý. Số diện tích đất còn lại 1.086m² năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện S1 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng tên mẹ bà, cả 05 chị em bà không được kê khai. Tháng 2/1980, bà có hỏi cụ S là tại sao vợ chồng ông L, bà K lại ở trên đất nhà cụ S thì cụ S có nói với bà là cho ông L, bà K ở nhờ. Đến năm 2017 thì bà phát hiện Ủy ban nhân dân xã T2 đã cấp 258m² đất ở cho ông L, bà K vào phần đất của cụ S và ghi không là xã cấp năm 1980. Bà cho rằng ông L, bà K không mua đất của cụ S và khởi kiện yêu cầu ông L, bà K trả lại diện tích 258m² đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho hộ ông L.

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bà Đào Thị Hồng K, anh Nguyễn Thành L2, anh Nguyễn Minh L3 là ông Nguyễn Văn L trình bày: vợ chồng ông

không có quan hệ họ hàng gì với cụ S. Năm 1991, vợ chồng ông mua 258m² đất của cụ S với giá 500.000đ. Sau khi mua đất năm 1991, vợ chồng ông đã xây nhà trên đất và cùng thời gian đó được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu, đến năm 1999 thì được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần 2. Từ năm 1991 đến năm 2017 cụ S ở một mình, thỉnh thoảng các con về thăm và chăm sóc cụ lúc ốm đau. Các con cụ S không ai có ý kiến gì về việc vợ chồng ông mua đất và xây nhà ở trên đất của cụ S (kể cả bà N). Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, vợ chồng ông không đồng ý vì vợ chồng ông mua đất của cụ S chứ không phải mua đất từ bà N. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N.

** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

Người đại hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện C trình bày: Hộ ông Nguyễn Văn L được Ủy ban nhân dân huyện S1 (nay là huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 42^b, tờ bản đồ số 6^b, diện tích 258m², loại đất ở tại nông thôn (ONT) 258m², địa chỉ thửa đất tại khu 3, xã T2, huyện S1, tỉnh P (nay là xóm C1, xã T2, huyện C) theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 24/9/1999. Nguồn gốc sử dụng do bố mẹ để lại. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Nguyễn Văn L đã được hội đồng đăng ký đất đai xã T2 nhất trí, Ủy ban nhân dân xã T2, huyện S1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh P xét xử vụ án, Ủy ban nhân dân huyện C sẽ căn cứ vào bản án để thực hiện các nội dung liên quan.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T2 ông Nguyễn Trọng P3 trình bày: Về nguồn gốc đất hộ bà Phùng Thị S là đất do cha ông để lại được Ủy ban nhân dân huyện S1 nay là huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1991; năm 1999 được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ trước đến nay, diện tích đất và kích thước thửa đất bà Phùng Thị S vẫn sử dụng ổn định không có tranh chấp với ai. Các con của bà Phùng không có kiến nghị, đề nghị gì với UBND xã T2 và UBND huyện C về quyền sử dụng đất của gia đình. Đến năm 2017, bà Đỗ Thị N có đơn khởi kiện quyền sử dụng đất của cụ S với ông L, bà N và cho rằng ông L lấn chiếm 258m² của gia đình cụ S. Tại thời điểm khởi kiện cụ S vẫn khỏe mạnh, minh mẫn. UBND xã T2 và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C đã làm việc cụ S khẳng định năm 1990, 1991 cụ có bán cho ông L 258m² tại thời điểm đó vì ông L ở gần cụ để chăm lo cho cụ. Các con của cụ không có ai ở quê, cụ ở một mình không có người chăm sóc nuôi dưỡng. Từ khi cụ S bán 258m² cho ông L đến nay qua 03 lần cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có bất kỳ tranh chấp hay đề nghị của tất cả các bên.

Sau khi được cụ S bán cho diện tích đất trên, gia đình ông L làm nhà ở trên mảnh đất đó, được UBND cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1991 và sau đó cấp đổi lần 2. Toàn bộ diện tích đất và khuôn viên, ranh giới nhà ông L đều được xây bờ rào kiên cố, phần ranh giới tiếp giáp với đất của cụ S là do gia đình cụ S xây bờ rào. Đến nay toàn bộ khuôn viên và kích thước đất của hai

nhà đều được sử dụng ổn định, không có tranh chấp hay có kiến nghị với ai; Việc bà Đỗ Thị N đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không có căn cứ, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh P xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Đỗ Văn A trình bày: Ông là con của cụ S. Ông cho biết nguồn gốc đất của ông L, bà K là do cụ S bán cho 258m² từ năm 1991. Sau khi ông L, bà K mua đất và xây nhà thì hàng năm, các chị em ông vẫn về thăm cụ S và không ai có ý kiến gì, bản thân ông cũng hoàn toàn nhất trí. Năm 1996, cụ S có gọi vợ chồng ông về để xây tường rào, khi xây có một gốc cây dừa thì cụ S bảo vợ chồng ông xây phía trên gốc dừa cho thẳng, còn phía bên dưới thì cụ S cho thêm ông L, bà K (khoảng 1,1m chiều rộng; 19,45m chiều dài). Cụ S còn cho ông L, bà K đi chung cổng với nhà cụ. Năm 2017, bà N có đơn khởi kiện, khi đó cụ S vẫn còn sống và rất minh mẫn; cụ không đồng ý và không ủy quyền cho bà N đi khởi kiện. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà N, ông không nhất trí, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà N.

Bà Đỗ Thị T1, bà Đỗ Thị L1 trình bày: Đồng ý và nhất trí về việc mẹ đẻ là bà Phùng Thị S đã bán đất cho ông Nguyễn Văn L và cũng đồng ý với việc Ủy ban nhân dân huyện S1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là đúng.

Bà Đỗ Thị M trình bày: Về nguồn gốc thửa đất đang tranh chấp như ý kiến của bà N. Năm 1991, mẹ bà sống một mình và cho vợ chồng ông L đến ở nhờ một phần diện tích đất. Lúc đó, bà và các anh chị em đều công tác ở xa, bà ở Bưu điện huyện C; ông ở X, P2, V; bà Tập ở Thị xã P; bà N ở huyện T5; bà L1 ở xã T2 nhưng khác khu với cụ S. Cụ S cho vợ chồng ông L mượn đất bằng miệng chứ không có văn bản gì. Thời điểm cụ S cho vợ chồng ông L mượn đất để ở nhờ thì bà, các anh chị em đều biết và không có ý kiến gì. Cùng năm 1991, vợ chồng ông L có xây 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói; Khi ông L được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà và các anh chị em đều không biết. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông L, bà K trả lại diện tích 258m² đất và hủy GCNQSDĐ mà UBND huyện C đã cấp cho hộ ông L quan điểm của bà là đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 20/12/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P đã căn cứ: Điều 34, Điều 37, Điều 147, 157, Điều 165; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 1, Điều 2, Điều 73 Luật đất đai năm 1993. Điều 95, 97, 98, 99, 166, 203 Luật Đất Đai; Điều 690 Bộ luật dân sự năm 1995. Điều 164; Điều 169 Bộ luật dân sự. Điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án, xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thu N đối với việc buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn L, bà Đào Thị Hồng K phải trả lại thửa đất số 42^b, tờ bản đồ số 6^b, diện tích 258m² và yêu cầu hủy GCNQSDĐ đất số Q238226 ngày 24/9/1999 của UBND huyện S1 (nay là huyện C) cấp cho hộ ông Nguyễn Văn L; địa chỉ tại khu 3, xã T2, huyện S1, tỉnh P (nay là Khu 3, xóm C1, xã T2, huyện C)

theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 24/9/1999.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 20/12/2019, bà Đỗ Thu N kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, sửa đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm vì: Không có việc cụ S chuyển nhượng đất cho ông L và cụ S cũng không có quyền chuyển nhượng hoặc cho đất ông L; các đương sự không bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác và cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn khởi kiện của nguyên đơn; xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo quy định tại khoản 9 Điều 26; Điều 34; Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự là đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa; Ủy ban nhân dân xã T2 (nay là xã H) huyện C, tỉnh P có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự có mặt tại phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án. Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người trên.

[2]. Về nguồn gốc diện tích đất tranh chấp:

Theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được các đương sự cũng như Ủy ban nhân dân xã T2 xác nhận thửa đất số 42^b, tờ bản đồ số 6^b, diện tích 1.344 m², loại đất ở tại nông thôn, địa chỉ tại khu 3, xã T2, huyện S1, tỉnh P (nay là xóm C1, xã T2, huyện C) theo Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 24/9/1999 có nguồn gốc của cha ông để lại cho cụ Phùng Thị S và cụ Đỗ Văn Y. Nội dung này được các đương sự và Ủy ban nhân dân xã T2 xác nhận. Cụ Yến hy sinh năm 1954, không để lại di chúc; cụ S quản lý và sử dụng đất đến năm 1991 thì được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Theo nguyên đơn thì khoảng năm 1980, mẹ bà cho vợ chồng ông Nguyễn

Văn L và bà Đào Thị Hồng K ở nhờ trên một phần diện tích của thửa đất trên khoảng 10 thước. Tháng 9 năm 1999, ông L đã tự ý làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất mẹ bà cho vợ chồng ông L mượn và đã được Ủy ban nhân dân huyện S1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 258m² mang tên Nguyễn Văn L. Nay bà khởi kiện yêu cầu ông L, bà K trả lại diện tích 258m² đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp cho hộ ông L.

Bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông , bà Tập, bà L1 xác định cụ S đã bán cho ông L, bà K 258m² đất từ năm 1991. Việc ông L, bà K mua đất xây nhà các anh chị em trong nhà đều biết và không có ý kiến gì.

[3]. Xét việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Phùng Thị S và ông Nguyễn Văn L, Hội đồng xét xử thấy: Diện tích đất đang tranh chấp là do cụ S chuyển nhượng cho ông L, bà K từ năm 1991. Nội dung này đã được các con của cụ S là ông A, bà L1, bà T1 cũng như ông Q, ông H2 là cháu cụ S xác nhận. Sau khi mua đất, năm 1991, ông L đã xây 01 nhà cấp 4, 01 nhà bếp và công trình trên đất. Ông L còn cho biết các con của cụ S còn nhờ vợ chồng ông L ở nhà trông nom cụ S giúp vì các con cụ S đều công tác xa chỉ giỗ tết mới về. Năm 2017, bà N có đơn khởi kiện đòi đất vợ chồng ông L, lúc đó cụ S còn khỏe mạnh, minh mẫn. Ngày 18/5/2017, Ủy ban nhân dân xã T2, đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C và các ban ngành của xã đến tại gia đình cụ S làm việc với cụ S, ông H2 là người chứng kiến, bà N có mặt xong tự ý bỏ về; Tại buổi làm việc, cụ S xác nhận: Năm 1991 đã bán cho vợ chồng ông L 258m² đất, cụ không kiện cáo gì, không ủy quyền cho bà N đi kiện vợ chồng ông L, khẳng định lời trình bày của cụ tự nguyện không có ai ép buộc cụ. Sau khi chuyển nhượng đất cho ông L, khi kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cụ S chỉ kê khai phần diện tích đất còn lại là 1.086m², trong đó 400m² đất ở và 686m² đất vườn và hai gia đình cùng được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Thời điểm này cụ S còn sống và là người trực tiếp quản lý sử dụng đất.

[4]. Diện tích đất của hai gia đình sau khi chuyển nhượng đã được xây dựng theo khuôn viên riêng; ranh giới giữa 02 thửa đất của gia đình cụ S và gia đình ông L được xây bờ rào kiên cố, tường rào do cụ chính S yêu cầu và ông A là người trực tiếp xây. Trong quá trình xây tường rào phía giáp nhà ông L, bà K; gia đình cụ S có cây dừa nghiêng về phía nhà ông L nên cụ S đã cho vợ chồng ông L, bà K thêm phần đất có cây dừa diện tích 22,6m².

Ngoài ra còn lời khai của những người là anh em của cụ S ở xung quanh và giáp đất ở của cụ S đều xác nhận diện tích đất đang tranh chấp giữa bà N và vợ chồng ông L, bà K là do cụ S bán cho gia đình ông L từ năm 1991.

[5]. Từ các chứng cứ và phân tích nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của cụ Phùng Thị S và cụ Đỗ Văn Y. Sau khi cụ Y hy sinh, các con của hai cụ không có ai yêu cầu chia di sản thừa kế nên cụ S là người quản lý toàn bộ di sản của cụ Y. Năm 1991, cụ S được Ủy ban nhân dân huyện S1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cụ S định đoạt chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn L 258m² đất được

cụ xác định là tự nguyện, mặc dù khi chuyển nhượng cụ không hỏi ý kiến các thừa kế khác, nhưng diện tích đất trên vẫn nằm trong phần quyền định đoạt tài sản của cụ S trong khối tài sản chung vợ chồng. Mặt khác, sau khi nhận chuyển nhượng, ông L đã xây dựng nhà và các công trình kiên cố, tạo lập khuôn viên riêng. Các thừa kế thường xuyên về thăm cụ S biết nhưng không có ý kiến gì. Ông L cũng đã được Ủy ban nhân dân huyện S1 (nay là huyện C) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1991 và cấp đổi lần hai năm 1999; sử dụng ổn định theo đúng khuôn viên, ranh giới diện tích đã mua của cụ S. Từ những lập luận nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thu N là có căn cứ.

[6]. Kháng cáo của nguyên đơn không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận, lẽ ra nguyên đơn phải chịu án phí phúc thẩm dân sự nhưng do bà N là người cao tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Đỗ Thu N.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thu N; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 51/2019/DS-ST ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh P.

2. Về án phí: Bà Đỗ Thu N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh P;
- VKSND tỉnh P;
- Cục THADS tỉnh P;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC TH
Th phán - Chủ tọa phiên tòa

đã ký

Vũ Thị Thu Hà